

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Gạch men Thanh Thanh

Ngày 15/01/2024	12,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-0.8%	13.4%

DT thuần Q4/23
53.1 tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.20 -10.5%
YoY: ▼27.5 -34.1%

LN thuần Q4/23
1.49 tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.71 -53.3%
YoY: ▼0.43 -22.2%

LN sau thuế Q4/23
1.38 tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.24 -47.1%
YoY: ▼0.11 -7.1%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
4.1%
YoY: +/- ▼ 0.5%

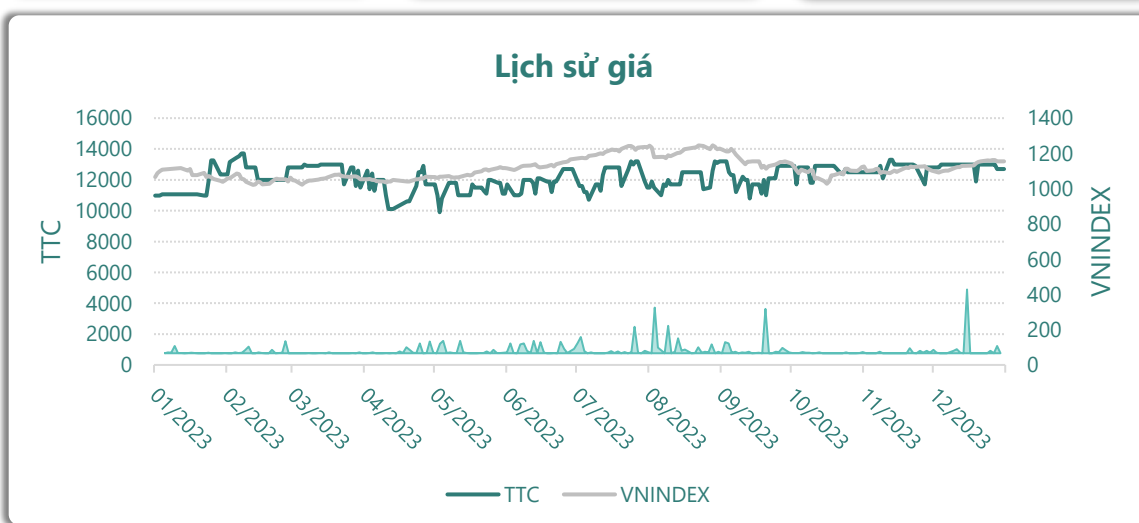
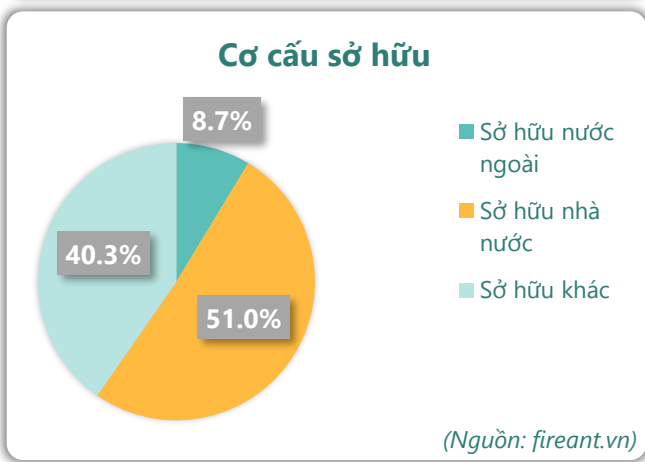
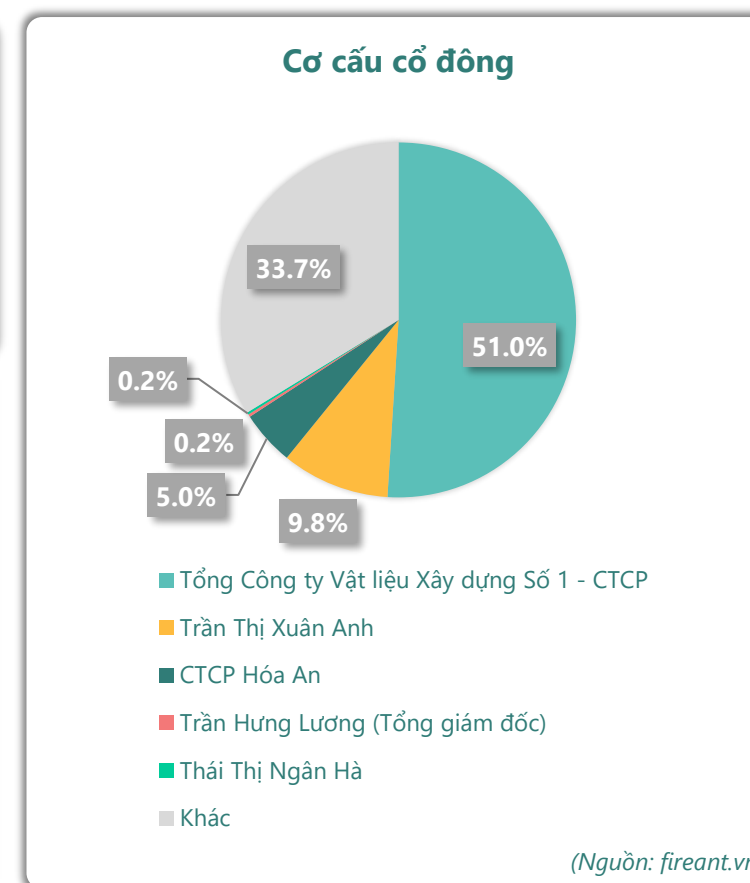
ROE 2023
6.1%
YoY: +/- ▼ 3.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 13,714
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
Số lượng CPLH (CP)	5,940,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225
Sở hữu nước ngoài	8.7%
Beta	(0.04)
EPS	1,251
P/E	10.4

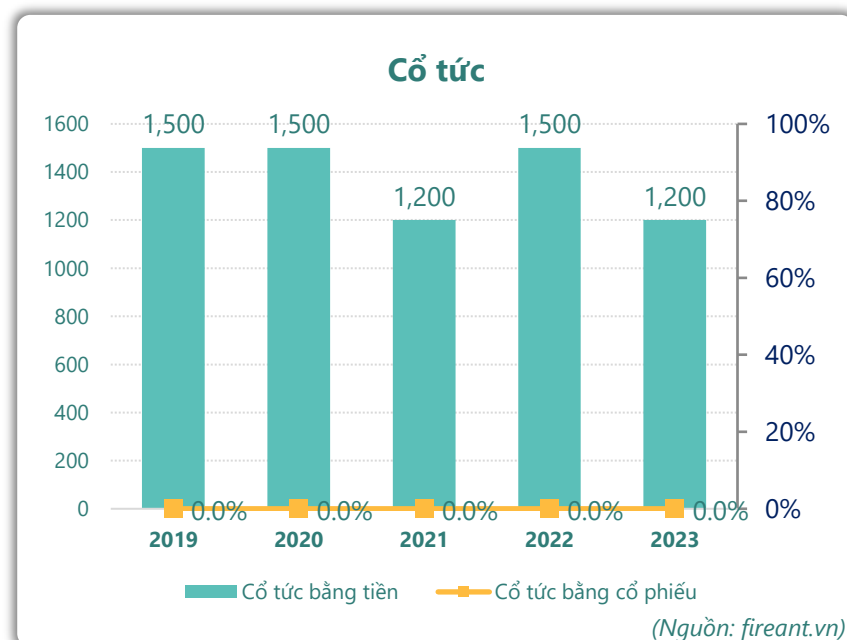
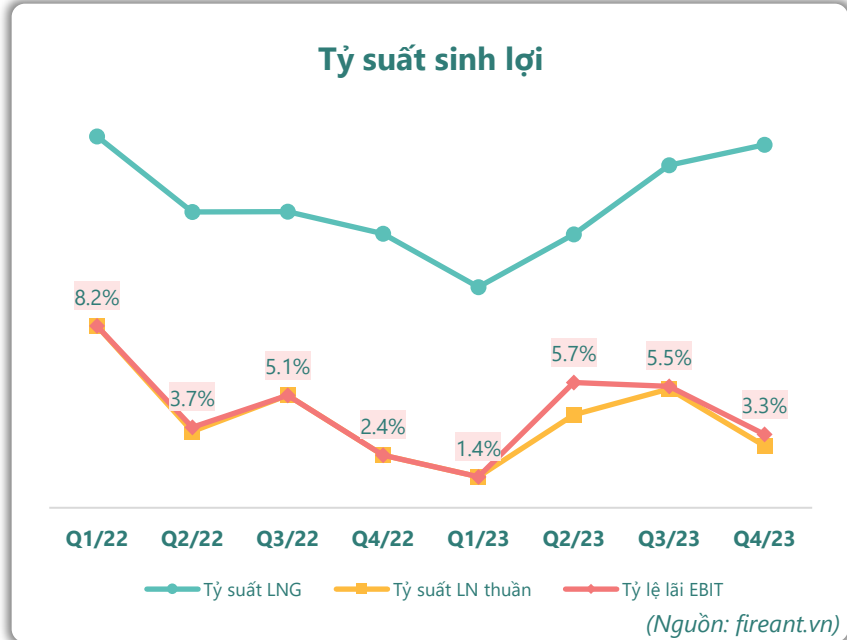
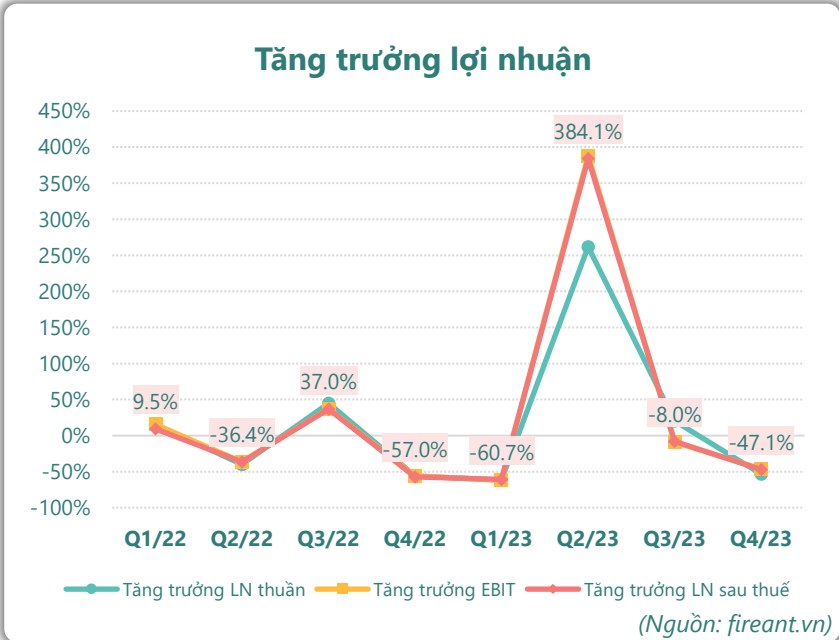
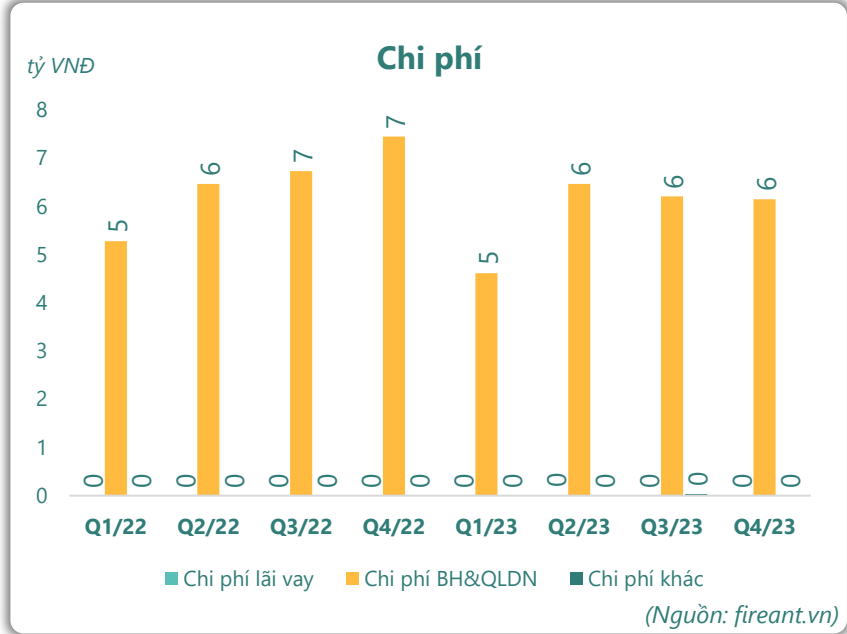
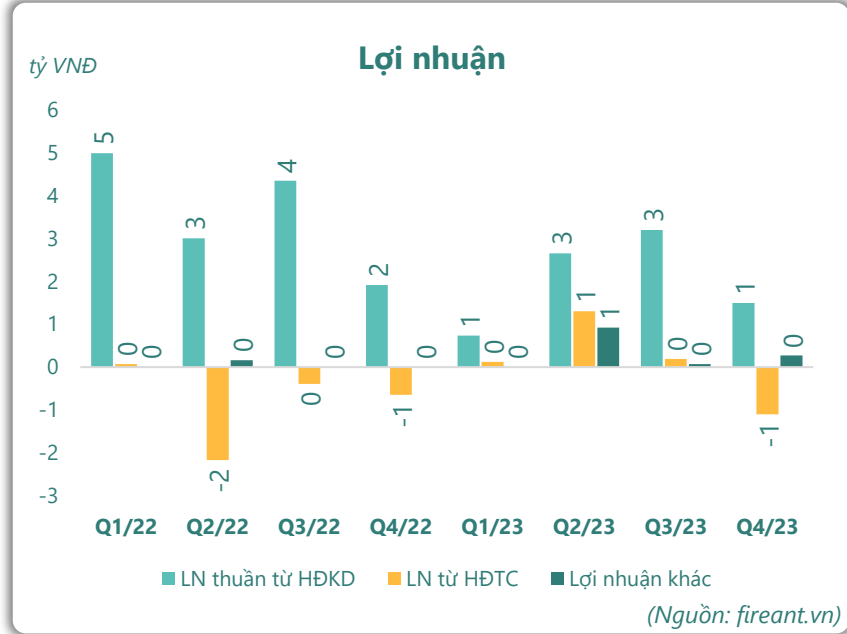
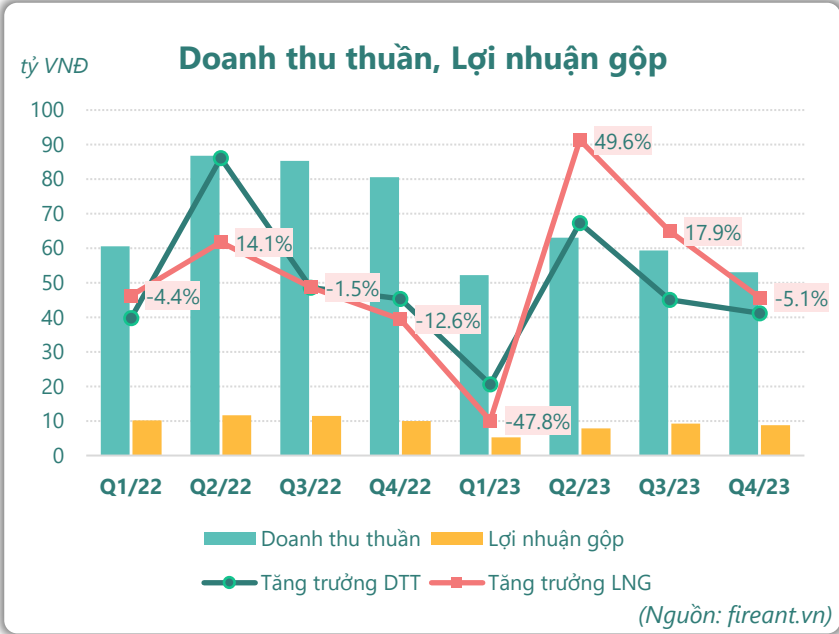
DT thuần 2023
228 tỷ VNĐ
YoY: ▼85.0 -27.3%

LN thuần 2023
8.09 tỷ VNĐ
YoY: ▼6.21 -43.3%

LN sau thuế 2023
7.43 tỷ VNĐ
YoY: ▼4.07 -35.4%



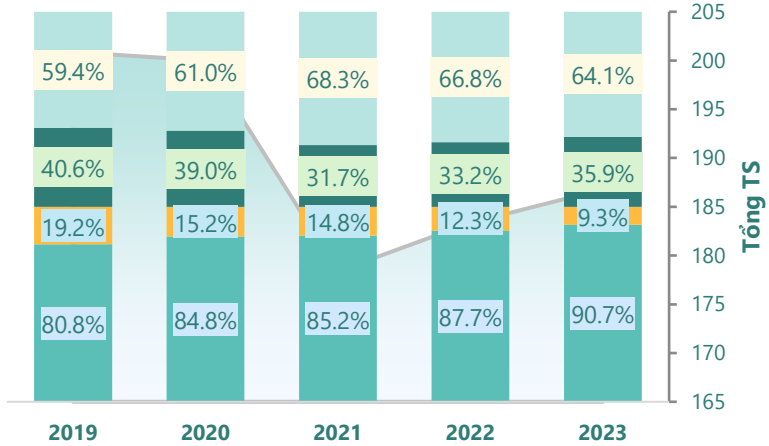
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

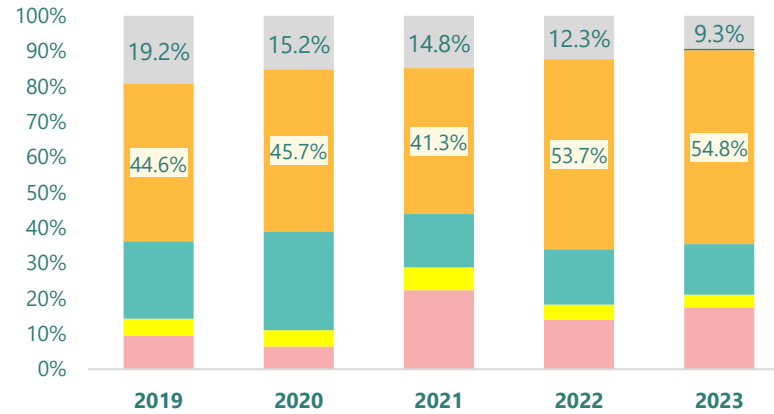
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

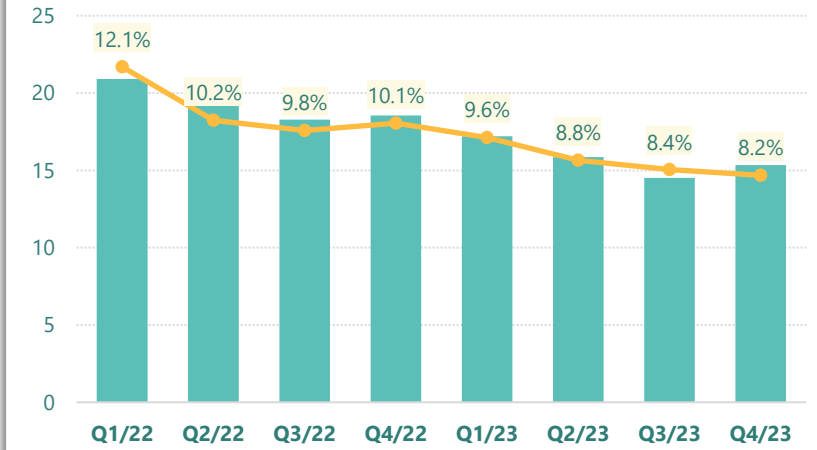


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

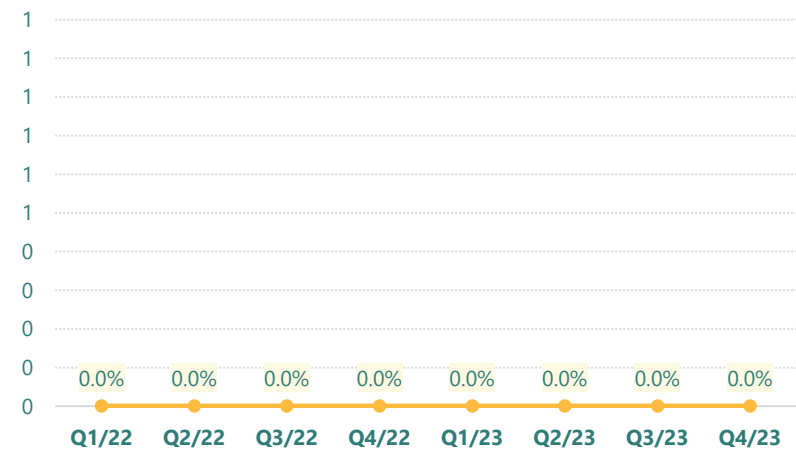


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

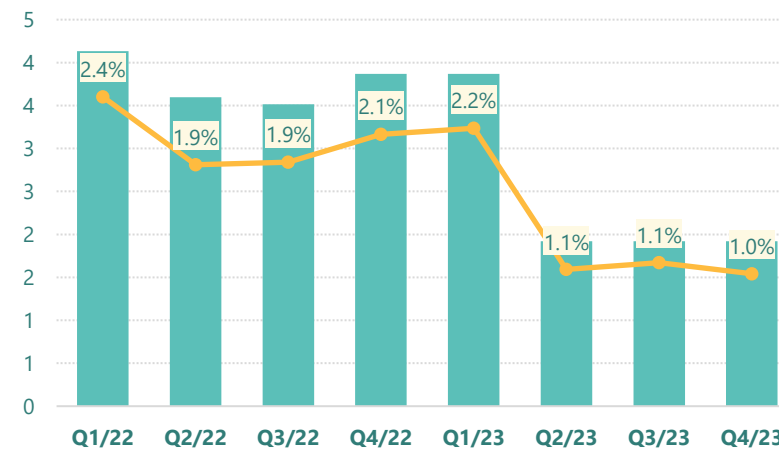


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

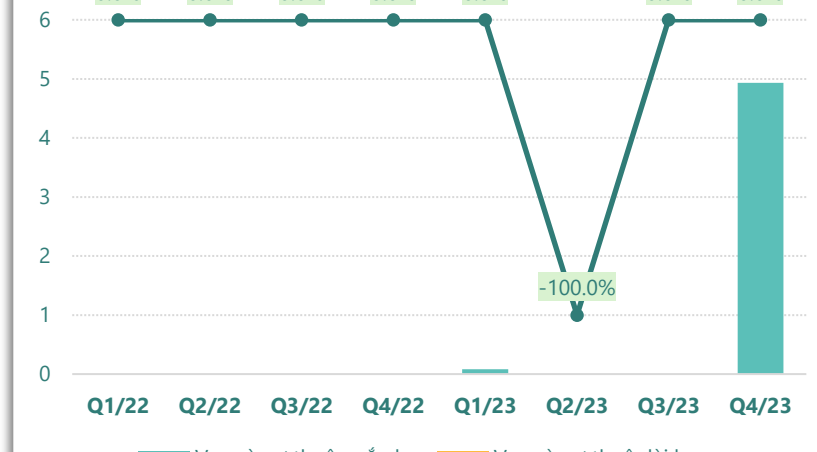


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

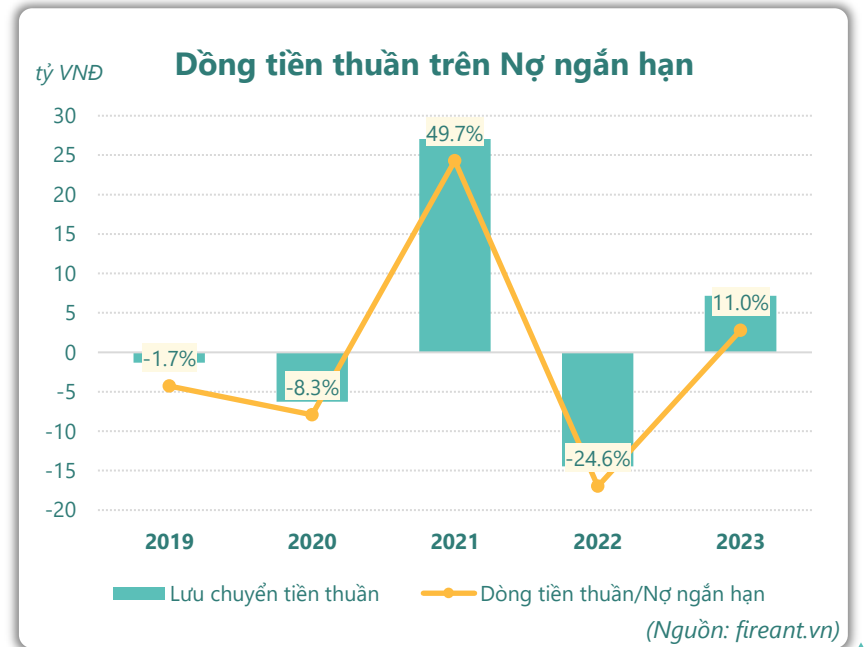
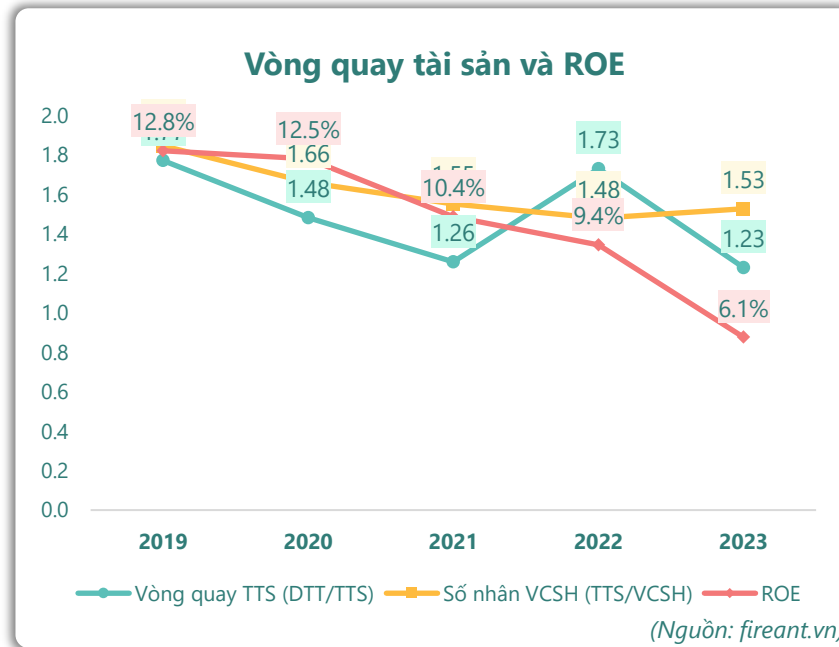
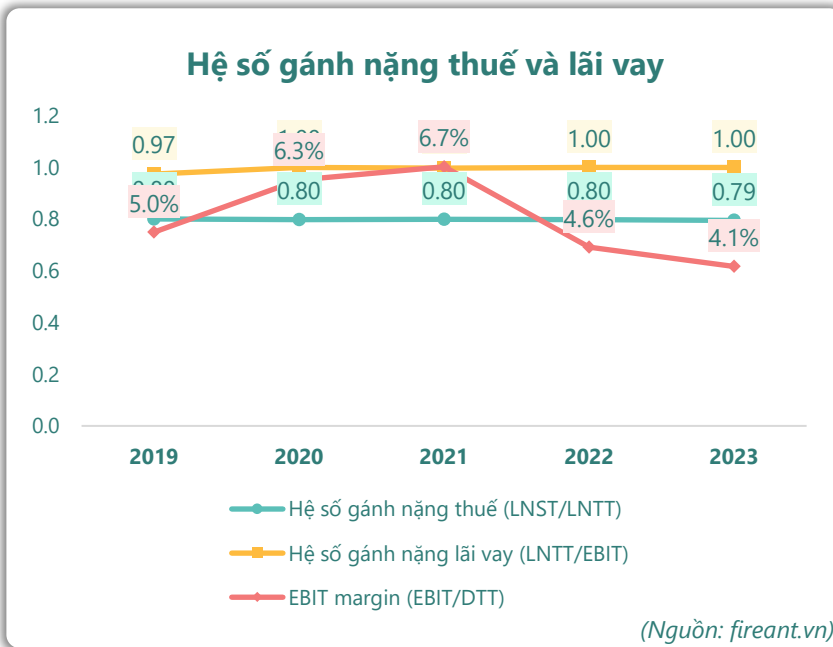
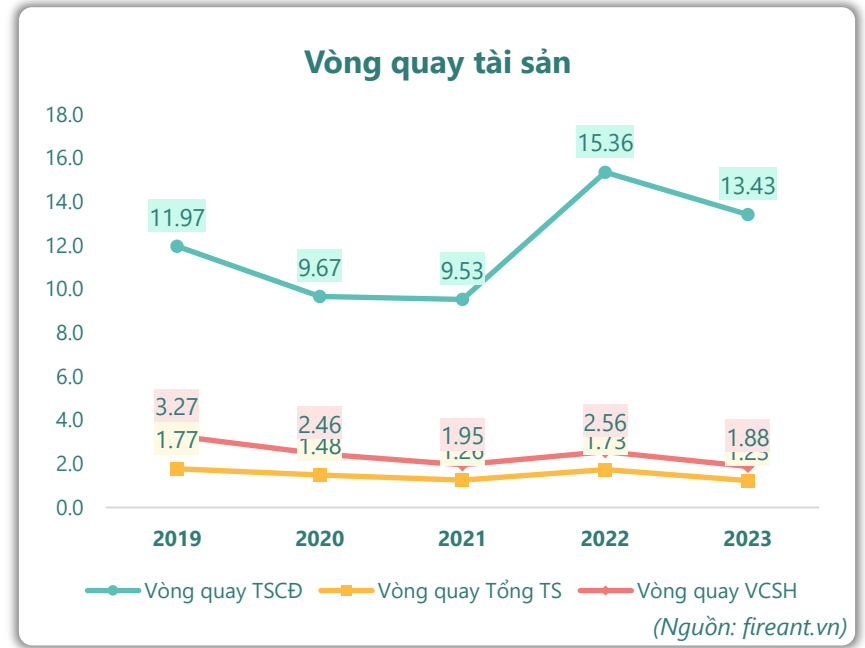
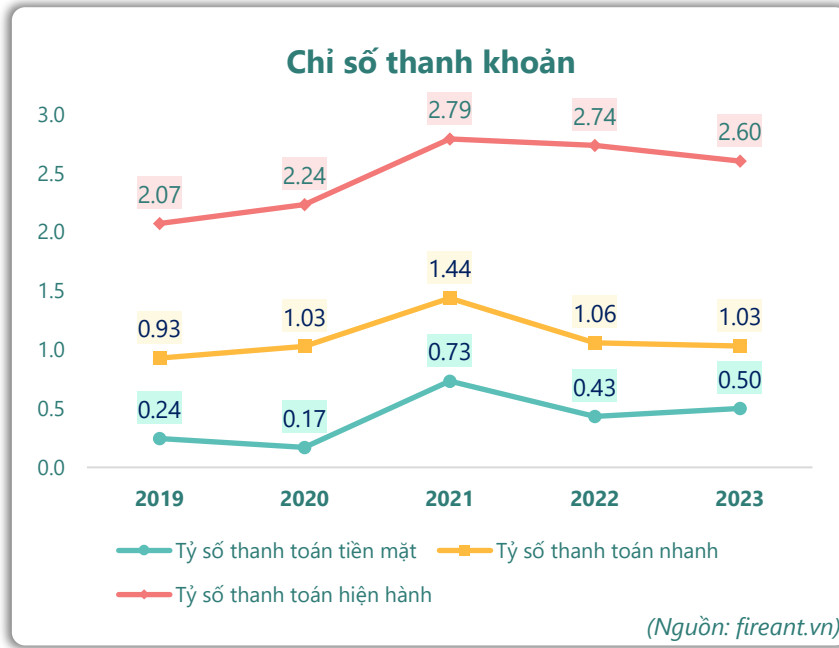
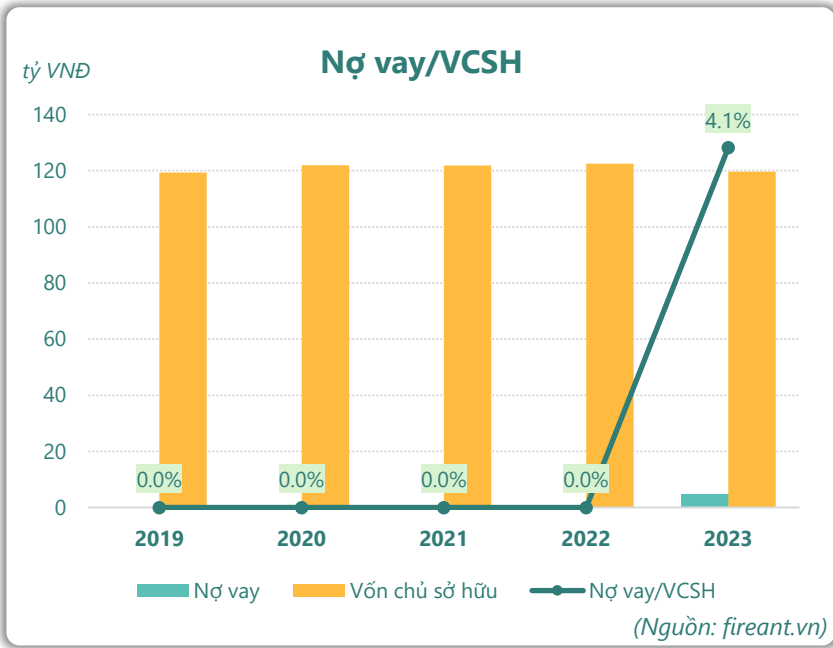


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	53.1	80.6	-34.1%	228	313	-27.3%
Giá vốn hàng bán	44.3	70.6	-37.2%	197	270	-27.1%
Lợi nhuận gộp	8.75	10.0	-12.5%	31.0	43.3	-28.4%
Doanh thu HĐTC	0.24	0.28	-14.7%	0.91	0.71	28.1%
Chi phí TC	1.34	0.93	44.4%	0.40	3.85	-89.6%
Chi phí lãi vay	0.00	0.00		0.01	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.28	2.87	-55.5%	7.37	10.2	-27.8%
Chi phí QLDN	4.87	4.58	6.3%	16.1	15.7	2.2%
LN thuần từ HĐKD	1.49	1.92	-22.2%	8.09	14.3	-43.3%
Lợi nhuận khác	0.27	0.00		1.26	0.16	671%
LN trước thuế	1.77	1.92	-8.0%	9.35	14.4	-35.2%
Lợi nhuận sau thuế	1.38	1.49	-7.1%	7.43	11.5	-35.4%
LNST của CĐ cty mẹ	1.38	1.49	-7.1%	7.43	11.5	-35.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.95	2.01	-0.40	1.77	-2.74	8.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.15	0.17	0.17	1.20	0.31	0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-7.04	-0.08	0	4.93
Tiền đầu kỳ	27.1	23.3	25.5	18.2	21.1	18.7
Lưu chuyển tiền thuần	-3.80	2.18	-7.28	2.88	-2.44	14.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	-0.01	0.01	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	23.3	25.5	18.2	21.1	18.7	32.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	187	183	1.9%
Tài sản ngắn hạn	169	161	5.3%
Tiền và tương đương tiền	32.7	25.5	28.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.69	8.04	-16.8%
Phải thu ngắn hạn	26.8	28.8	-6.9%
Hàng tồn kho	102	98.5	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	0	
Tài sản dài hạn	17.4	22.5	-22.8%
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	15.4	18.5	-17.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.92	3.87	-50.4%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67.1	60.8	10.3%
Nợ ngắn hạn	65.1	58.8	10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.93	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	22.1	3.1%
Nợ dài hạn	2.04	2.08	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	120	123	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	120	123	-2.3%
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)